

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**




**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2015**

**VĨNH PHÚC, THÁNG 4 NĂM 2016**



## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh **NAGAKAWA VIETNAM JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt **NAGAKAWA**
- Mã cổ phiếu **NAG**
- Logo 
- Vốn điều lệ **148.495.780.000 đồng**  
(Một trăm bốn tám tỉ, bốn trăm chín lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **2500217389 cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 01 năm 2015**
- Địa chỉ **Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**
- Điện thoại **(84-211) 3 873 568**
- Fax **(84-211) 3 873 569**
- Email **[banquanhecodong@nagakawa.com.vn](mailto:banquanhecodong@nagakawa.com.vn)**
- Website **[www.nagakawa.com.vn](http://www.nagakawa.com.vn)**

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

#### Năm 2002:

Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập năm 2002 tại Tỉnh Vĩnh Phúc, tên giao dịch NAGAKAWA VIETNAM JOINT VENTURE COMPANY, là công ty liên doanh giữa:

- Bên Việt Nam: Công ty Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ, trụ sở tại số 44B phố Hàng Bún, Hà Nội, Việt Nam. Công ty Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ góp 51% vốn pháp định, tương đương 765.000 đô la Mỹ.
- Bên nước ngoài: Công ty TNHH HUAGAO AIR CONDITIONING EQUIPMENTS, trụ sở tại Songxia Industrial Zone, Songgang Town, Namahi City, Quảng Đông, Trung Quốc. Bên nước ngoài góp 49% vốn pháp định, tương đương 735.000 đô la Mỹ.

### **Năm 2007:**

Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21/03/2007.

### **Năm 2009:**

Ngày 03/08/2009, Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam nhận được công văn số 411/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty cổ phần Nagakawa được Phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 22/09/2009 Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam chính thức niêm yết 10 triệu cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đây là mốc son quan trọng đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong quá trình phát triển của Nagakawa Việt Nam.

### **Năm 2010:**

Ngày 25/09/2010, Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam nhận được quyết định số số 651/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 1.000.000 cổ phiếu phát hành trả cổ tức năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 01/2010/NQ-ĐHCĐ.

### **Năm 2012:**

Ngày 16/02/2012 Sở GDCK Hà Nội đã có quyết định số 70/QĐ-SGDHN chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 2.500.000 cổ phiếu phát hành theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 762/UBCK-GCN.

Ngày 31/8/2012 Sở GDCK Hà Nội đã có quyết định số 436/QĐ-SGDHN chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 14.849.578 cổ phiếu.

## **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

### **3.1. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
- Sản xuất đồ điện dân dụng
- Chi tiết:
  - - Sản xuất đồ điện dân dụng
  - - Sản xuất điều hòa không khí
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Xây nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ

- Chuẩn bị mặt bằng
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Chi tiết:
  - Mua bán máy móc, thiết bị y tế
  - Mua bán dụng cụ y tế
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Chi tiết:
  - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc)
- Sản xuất thiết bị điện khác
- Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện
- Khai thác quặng sắt
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định)
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Chi tiết: Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chi tiết:
  - Cho thuê kho bãi
  - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
- Ngoài ra
  - Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng
  - Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh
  - Mua bán kim loại và quặng kim loại
  - Sản xuất hàng may mặc
  - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
  - Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép
  - Mua bán hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh

- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước

### 3.2. Địa bàn kinh doanh:

|                   |                |                    |                  |           |
|-------------------|----------------|--------------------|------------------|-----------|
| An Giang          | <b>Đà Nẵng</b> | Hòa Bình           | Quảng Ngãi       | Hưng Yên  |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | Điện Biên      | <b>Hồ Chí Minh</b> | Quảng Ninh       | Khánh Hòa |
| Bắc Kạn           | Đồng Nai       | Tuyên Quang        | Quảng Trị        | Lai Châu  |
| Bắc Giang         | Đồng Tháp      | Nam Định           | Sóc Trăng        | Lào Cai   |
| Bắc Ninh          | Gia Lai        | Nghệ An            | Sơn La           | Lạng Sơn  |
| Bến Tre           | Hà Giang       | Ninh Bình          | Tây Ninh         | Lâm Đồng  |
| Bình Dương        | Hà Nam         | Ninh Thuận         | Thái Bình        | Long An   |
| Bình Định         | <b>Hà Nội</b>  | Phú Thọ            | Thái Nguyên      | Trà Vinh  |
| Cà Mau            | Hà Tĩnh        | Phú Yên            | Thanh Hóa        | Yên Bái   |
| Cao Bằng          | Hải Dương      | Quảng Bình         | Thừa Thiên - Huế | Vĩnh Long |
| Cần Thơ (TP)      | Hải Phòng      | Quảng Nam          | Vĩnh Phúc        |           |

## 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

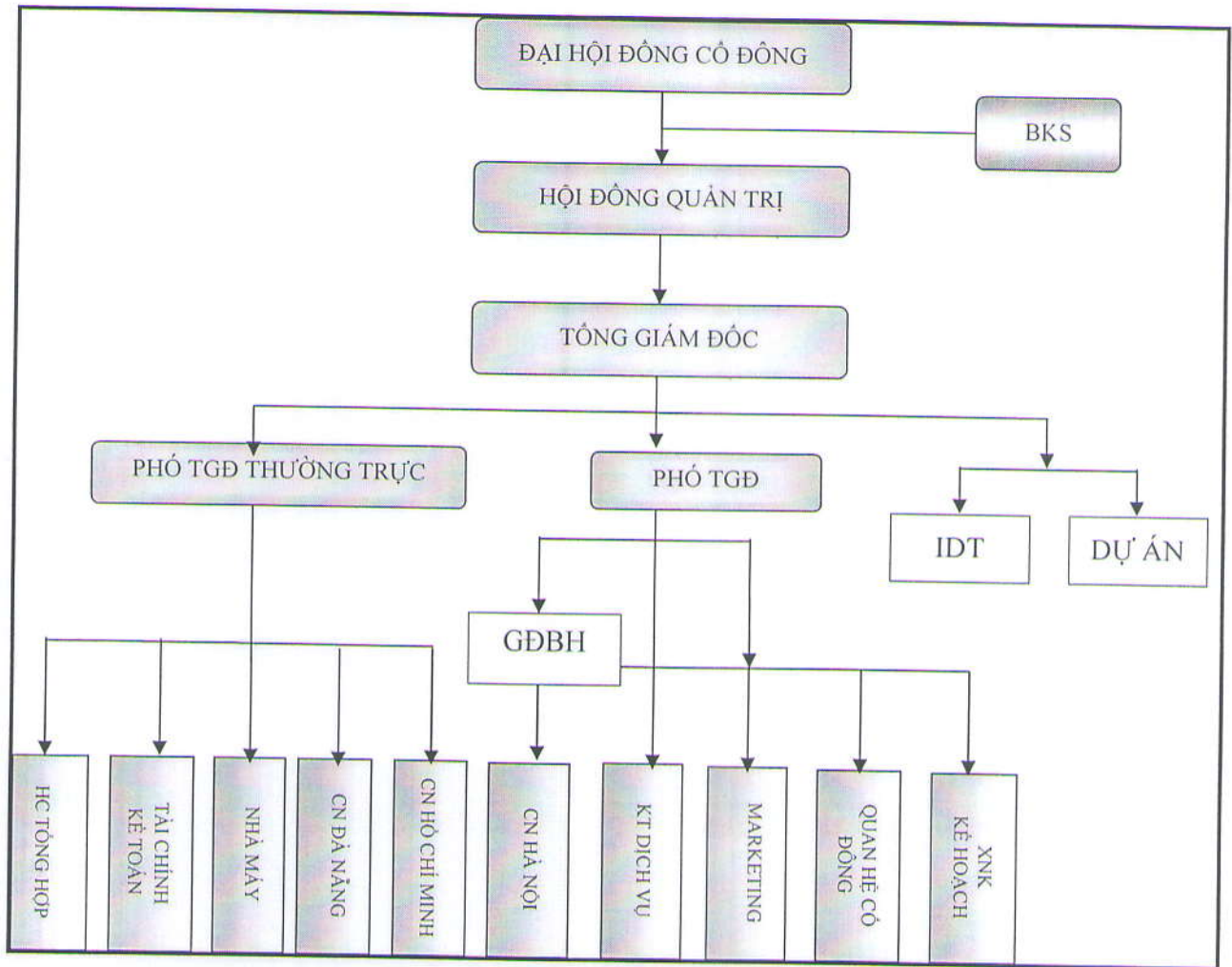
### 4.1. Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị doanh nghiệp đã được áp dụng là Công ty Mẹ - Tập đoàn. Theo đó mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng. Cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Tập đoàn quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối.

Nhìn chung, mô hình quản trị mới đã được xây dựng và tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Việc cơ cấu lại mô hình quản trị đã bước đầu tăng cường hiệu quả quản lý, quản trị điều hành, nâng cao hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị (HĐQT) đối với bộ máy điều hành; thực hiện chức năng quản trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là Tập đoàn Nagakawa tại các công ty con thông qua hệ thống các quy chế quản trị xuyên suốt toàn Tập đoàn về chiến lược, đầu tư, quản lý rủi ro, kiểm tra kiểm soát và cơ chế bổ nhiệm và báo cáo của người đại diện vốn của Tập đoàn tại các công ty con do Tập đoàn đầu tư vốn.

Để nâng cao hiệu quả quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế, HĐQT đã thành lập các Hội đồng chức năng giúp việc để có thể thực hiện công tác chỉ đạo chiến lược, kiểm toán, quản lý tài chính, rủi ro, nhân sự cao cấp và đầu tư.

## 4.2. Bộ máy quản lý



## 4.3. Các công ty con, công ty liên kết

### 4.3.1. Công ty con.

- Tên giao dịch : Công ty CP Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật Nagakawa.
- Tên viết tắt : Nagakawa – IDT.
- Ngày thành lập : 25 - 12 - 2009.
- Địa chỉ đăng ký : Phúc Thắng - Phúc yên - Vĩnh phúc.
- Vốn điều lệ : 12.000.000.000 ( Mười hai tỷ đồng )
  - Công ty CP Nagakawa Việt Nam sở hữu 80% vốn điều lệ.
  - Các cổ đông khác sở hữu 20% vốn điều lệ.

- Ngành nghề : Tư vấn - Thiết kế - Thi công các công trình Cơ điện & Điều hòa không khí cho các công trình Dân dụng và Công nghiệp.

#### 4.3.2. Công ty liên kết

- Tên giao dịch: Công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa
- Tên viết tắt: Nagakawa – CDR.
- Ngày thành lập: 12 - 06 – 2009..
- Địa chỉ đăng ký: Phúc Thắng - Phúc Yên - Vĩnh phúc.
- Vốn điều lệ: 18.000.000.000 ( Mười tám tỷ đồng ).
  - Công ty CP Nagakawa Việt Nam sở hữu 28% vốn điều lệ.
  - Các cổ đông khác sở hữu 72% vốn điều lệ.
- Ngành nghề: Tư vấn - Thiết kế - Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đầu tư bất động sản, san lấp cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi.

### 5. Định hướng phát triển

Năm 2016, Chính phủ đặt mục tiêu GDP tăng trưởng ở mức 6,7%, xuất khẩu tăng 10%, lạm phát dưới 5%, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng - CPI ở mức dưới 5%; nhập siêu dưới 5% kim ngạch xuất khẩu tương đương 6 tỷ USD; bội chi ngân sách nhà nước khoảng 4,95% GDP tương đương 254,000 tỷ VNĐ; nợ công cuối năm 63,2%GDP các định chế tài chính cũng dự báo GDP năm 2016 ở mức xấp xỉ 7%, nếu đạt mục tiêu này, năm 2016 sẽ là năm kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2008.

Tháng 02 năm 2016 vừa qua, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP đã được ký kết thành công, cùng với các cam kết của cộng đồng kinh tế AEC và các FTA có hiệu lực tạo điều kiện phát triển thương mại nội khối, nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và TPP nói riêng, nền kinh tế nước ta có dấu hiệu phục hồi tương đối rõ nét, tuy nhiên do quá trình tái cơ cấu nền kinh tế chậm chạp và mô hình tăng trưởng mới chưa được thiết lập, vì thế thách thức trước ngưỡng cửa hội nhập là rất lớn.

Bên cạnh đó, theo Trung tâm dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, năm 2016 sẽ tiếp tục xảy ra hiện tượng El Nino, gây ảnh hưởng lớn đến khí hậu, đồng thời với nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng Việt Nam, năm 2016 được dự đoán là một năm phát triển mạnh mẽ ở nhiều ngành, đặc biệt là thị trường Điện tử - Điện lạnh, may mặc.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô và triển vọng các lĩnh vực hoạt động của Nagakawa Việt Nam, HĐQT đề ra những mục tiêu cho năm 2016 như sau:

#### 5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Mục tiêu trong ba năm tới vẫn là tiếp tục đảm bảo tăng trưởng thị phần từ 1,5 – 2% đối với sản phẩm Điều hòa không khí, từ đồng thời tăng doanh số từ các ngành nghề khác, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống của công ty; sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

- Tiếp tục đầu tư phát triển lĩnh vực Dệt may.
- Phát huy thế mạnh, tận dụng lợi thế cạnh tranh của thương hiệu Nagakawa, đẩy mạnh các hoạt động kỹ thuật dịch vụ của công ty Nagakawa IDT. Xây dựng Nagakawa IDT trở thành một nhà thầu uy tín tại Việt Nam.

## 5.2. Các mục tiêu phát triển trong 03 năm sắp tới

| STT | Chỉ tiêu                        | 2016    | 2017    | 2018    |
|-----|---------------------------------|---------|---------|---------|
| 1   | Doanh thu (Triệu đồng)          | 350.000 | 400.000 | 500.000 |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng) | 15.000  | 18.000  | 20.000  |
| 3   | EPS bình quân (Đồng)            | 1.010   | 1.212   | 1.347   |
| 4   | Vốn điều lệ (triệu đồng)        | 148.496 | 200.000 | 200.000 |
| 5   | Tỷ lệ trả cổ tức (%)            | 10%     | 15%     | 20%     |

## 5.3. Các mục tiêu trung và dài hạn:

- Tiếp tục nâng cao vị thế cạnh tranh, đa dạng hóa các dòng sản phẩm, tập trung đầu tư sản xuất, phát triển dòng sản phẩm mới.
- Đầu tư công nghệ mới, phát triển và đào tạo nguồn nhân lực để nghiên cứu đưa ra thị trường đa dạng sản phẩm điều hòa công suất lớn và điều hòa trung tâm.
- Tiếp tục mở rộng, phát triển hệ thống Trạm bảo hành ủy quyền trên khắp các tỉnh thành.
- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất điều hòa không khí, điện gia dụng số 2 tại Vĩnh Phúc với tổng vốn đầu tư 100 tỷ đồng, đặc biệt là trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.
- Đẩy mạnh công tác Marketing, bán hàng để đảm bảo tăng trưởng thị phần từ 1,5 – 2% đến năm 2020 đạt 10% thị phần trong nước.
- Tăng cường triển khai thi công các dự án lắp đặt máy điều hòa trung tâm cho các công trình xây dựng.
- Tiếp tục đầu tư và phát triển lĩnh vực dệt may.

## 5.4. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và công đồng.

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiếp tục phấn đấu, cải tiến chất lượng, ứng dụng công nghệ xanh, kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường trong các hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc và đời sống cho cán bộ công nhân viên, khuyến khích cán bộ công nhân viên cùng tham gia vào các hoạt động an sinh xã hội của công ty, cùng công ty phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.



## 6. Các rủi ro

- Ngoại hối biến động mạnh, kinh tế Trung Quốc suy giảm và bất ổn, ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chỉ số giá tiêu dùng: CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, bình quân mỗi tháng CPI chỉ tăng 0,05%, đây là tốc độ tăng tương đối thấp kể từ năm 2001 đến nay.
- Các văn bản luật và hướng dẫn dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể xảy ra sẽ ít nhiều gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đối với ngành Điện lạnh, sự cạnh tranh tại thị trường Việt Nam vô cùng khốc liệt với sự tham gia của gần 100 hãng điều hòa với các chính sách bán hàng vô cùng hấp dẫn.

## I. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu            | Kế hoạch        | Thực hiện       | Tỷ lệ hoàn thành |
|-----|---------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.  | Doanh thu:          | 350.000.000.000 | 327.246.949.686 | 93,5%            |
| 2.  | Lợi nhuận sau thuế: | 15.000.000.000  | 10.568.314.789  | 70,5%            |

Kết thúc năm 2015, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có mức tăng trưởng khá cao so với năm trước. Doanh thu đạt gần 330 tỷ, đạt 93.5% so với kế hoạch, tăng 116,8% so với năm 2014. Lợi nhuận sau thuế đạt 70,5% so với kế hoạch. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 tăng xuất phát từ nhiều yếu tố, như đầu tư mở rộng sản xuất, không ngừng nâng cao khả năng cung ứng sản phẩm, sát sao hơn trong công tác tiếp cận thị trường và các dịch vụ sau bán hàng.

Tuy nhiên, lợi nhuận này vẫn chưa đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do:

- Lạm phát tăng, giá đồng USD tăng cao đã tác động làm cho giá thành sản phẩm tăng lên đáng kể.

- Thị trường điện lạnh có sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt với các chính sách bán hàng vô cùng hấp dẫn, có hơn 20 thương hiệu điều hòa lớn nhỏ ra đời chỉ trong năm 2015, Nagakawa đã phải thực hiện nhiều chính sách Marketing để đảm bảo thị phần và doanh thu; đồng thời Nagakawa Việt Nam tập trung nghiên cứu, mở rộng thị trường dẫn đến lợi nhuận giảm.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

#### 2.1.1. Tổng giám đốc: Ông Nguyễn Đức Khả

- Họ và tên : Nguyễn Đức Khả
- Số CMND: 012567067 cấp ngày 08/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Năm sinh: 02/12/1959
- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
  - + Từ 1981 đến 1984: Sở Văn Hoá Hà Bắc
  - + Từ 1984 đến 1992: Phòng Văn hoá huyện Gia Lương - Bắc Ninh
  - + Từ 1993 đến 2000: Phó Giám đốc – Công ty XNK Bách Hoá Hà Nội
  - + Từ 2001 đến 2002: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ
  - + Từ 2002 đến 2010: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại công ty: Chủ tịch HĐQT.
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2015) : 5.148.000 cổ phần.  
Trong đó:
  - + Sở hữu cá nhân : 5.148.000 cổ phần.
  - + Đại diện sở hữu : 0 cổ phần.
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

| STT | Họ và tên               | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ                                                              |
|-----|-------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đào Thị Soi             | Vợ      | 2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ) |
| 2   | Nguyễn Thị Huyền Thương | Con     | 110.000 cổ phần                                                                 |

### 2.1.2. Phó Tổng Giám Đốc: Bà Đào Thị Soi

- Họ và tên: Đào Thị Soi
- Số CMND: 012204877 cấp ngày 29/03/1999
- Nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/08/1960
- Nơi sinh: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
  - + Từ 1981 – 1986 : Giáo viên trường THCS Trung Chính - Bắc Ninh
  - + Từ 1987 – 2006 : Giáo viên trường THCS Hữu Hoà - Hà Nội
  - + Từ 2007 – 2008 : Trưởng phòng QCC – CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ
- Số cổ phần nắm giữ : 2.772.897 cổ phần
- Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
- Đại diện sở hữu : 2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ)
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

| STT | Họ và tên               | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ |
|-----|-------------------------|---------|--------------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả          | Chồng   | 5.148.000 cổ phần  |
| 2   | Nguyễn Thị Huyền Thương | Con     | 110.000 cổ phần    |

### 2.1.3. Phó Tổng Giám Đốc : Bà Nguyễn Thị Huyền Thương

- Họ và tên: Nguyễn Thị Huyền Thương
- Số CMND: 012142742 cấp ngày 26/10/2006 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 13/10/1983
- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.

- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Xã Đán – Nam Đồng – Đông Đa – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ
- Quá trình công tác:
- Từ 2004 – nay: Cán bộ phòng Hành chính CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2015) : 110.000 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 110.000 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

| STT | Họ và tên      | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ                                                              |
|-----|----------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả | Cha     | 5.148.000 cổ phần                                                               |
| 2   | Đào Thị Soi    | Mẹ      | 2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ) |

#### **2.1.4. Kế toán trưởng**

| STT | Họ và tên    | Ngày sinh | Số CMND   | Chức vụ        |
|-----|--------------|-----------|-----------|----------------|
| 1   | Huy Thị Dung | 01/6/1979 | 142157965 | Kế toán trưởng |

- Họ và tên: Huy Thị Dung
- Số CMND: 001179004110 cấp ngày 13/01/2015. Nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01/6/1979
- Nơi sinh: Hoài Đức, Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hoài Đức, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: SN 25, Liên kê 3, KĐT Xa La, Hà Đông.
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0211 3873568
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
  - + Từ 2001 - 2005 : CTCP Lucky Star – Kế toán trưởng
  - + Từ 2006 - 2007 : CTCP Nagakawa Việt Nam – Kế toán trưởng
  - + Từ 2008 – 2010 : CTCP Nagakawa Việt Nam Chi nhánh Hà Nội – Kế toán trưởng.
- Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 3.684 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 3.684 cổ phần
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

## **2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động:**

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam xác định nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất của bất kỳ một doanh nghiệp nào và đào tạo nhân viên thông qua các chương trình nâng cao năng lực để đóng góp vào sự phát triển của Công ty.

| <b>Tiêu chí</b>                      | <b>Số lượng</b> |
|--------------------------------------|-----------------|
| <b>Đại học, trên Đại học</b>         | 80              |
| <b>Cao đẳng</b>                      | 30              |
| <b>Trung cấp, Công nhân kỹ thuật</b> | 20              |
| <b>Phổ thông trung học</b>           | 150             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | 280             |

### **2.3. Thay đổi thành viên HĐQT; Chủ tịch; Ban Tổng Giám Đốc; Ban kiểm soát; kế toán trưởng:**

- Ông Nguyễn Ngọc Quý giữ chức vụ thành viên HĐQT Công ty CP Nagakawa Việt Nam kể từ ngày 20/04/2015. ( Bầu bổ sung theo điều lệ)

- Bà Trương Đào Hải Hà giữ chức vụ thành viên HĐQT Công ty CP Nagakawa Việt Nam kể từ ngày 20/04/2015. ( Bầu bổ sung theo điều lệ)

### **2.4. Chính sách đối với người lao động**

#### **Tăng mức lương tối thiểu vùng**

- Thực hiện theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

- Căn cứ quy định danh mục các địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng.

- Căn cứ các văn bản liên quan.

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam xin đăng ký mức lương tối thiểu vùng 2 với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là 3.317.000 đồng/tháng/người, mức lương tối thiểu vùng 1 là 3.747.500 đồng/tháng/người kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Công ty tự xây dựng thang bảng lương áp dụng cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1. Công ty con.**

- Tên giao dịch : Công ty CP Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật Nagakawa.
- Tên viết tắt : Nagakawa – IDT.

| CHỈ TIÊU             | Năm 2014         | Năm 2015         | % tăng/ giảm |
|----------------------|------------------|------------------|--------------|
|                      | <i>ĐVT: đồng</i> | <i>ĐVT: đồng</i> |              |
| Tổng giá trị tài sản | 33.707.865.588   | 35.223.075.154   | - 1,44%      |
| Doanh thu thuần      | 75.325.675.936   | 54.751.105.240   | -27,31%      |
| Lợi nhuận từ HĐKD    | 97.587.790       | 298.152.462      | 205,5%       |
| Lợi nhuận khác       | 86.901.295       | -5.945.859       | -106,8%      |
| Lợi nhuận trước thuế | 184.489.085      | 292.206.603      | 58,4%        |
| Lợi nhuận sau thuế   | 143.241.029      | 211.311.741      | 47,52%       |

### 3.2. Công ty liên kết

- Tên giao dịch: Công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa

Do tình hình suy thoái, nên một số dự án của công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa phải tạm dừng.

## 4. Tình hình tài chính

### 4.1. Tình hình tài chính

| CHỈ TIÊU                   | Năm 2014         | Năm 2015         | % tăng/ giảm |
|----------------------------|------------------|------------------|--------------|
|                            | <i>DVT: đồng</i> | <i>DVT: đồng</i> |              |
| Tổng giá trị tài sản       | 274.705.448.372  | 283.645.546.984  | 3,25%        |
| Doanh thu thuần            | 278.967.514.804  | 326.296.753.740  | 16,97%       |
| Lợi nhuận từ HĐKD          | 12.610.607.728   | 6.329.146.007    | -49,81%      |
| Lợi nhuận khác             | 6.776.550.233    | 7.848.688.546    | 15,82%       |
| Lợi nhuận trước thuế       | 19.387.157.961   | 14.177.834.553   | -26,87%      |
| Lợi nhuận sau thuế         | 15.230.060.456   | 10.568.314.789   | -30,61%      |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | Không chia       |                  |              |

### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

#### 4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

| 1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán | Năm 2014 | Năm 2015 |
|----------------------------------------|----------|----------|
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn            | 2,11     | 2,19     |
| + Hệ số thanh toán nhanh               | 1,41     | 1,32     |

#### 4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn  | Năm 2014 | Năm 2015 |
|----------------------------|----------|----------|
| + Hệ số nợ/ Tổng tài sản   | 43,53    | 41,59    |
| + Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu | 55,42    | 58,41    |

#### 4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | Năm 2014 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|----------|----------|
| + Vòng quay hàng tồn kho          | 2.97     | 2.83     |
| + Doanh thu thuần/ Tổng tài sản   | 1.02     | 1.15     |

#### 4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời           | Năm 2014 | Năm 2015 |
|--------------------------------------------|----------|----------|
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | 5,54     | 3,73     |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 5,46     | 3,24     |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | 10,00    | 6,38     |

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### 5.1. Cơ cấu cổ đông

##### 5.1.1. Thống kê về cổ đông và các thành viên góp vốn:

5.1.1.1. Cổ đông góp vốn Nhà Nước: (không có)

5.1.1.2. Thông tin về giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT/BKS (tính đến thời điểm 10/04/2016): Không có



## 5.2. Cổ đông sáng lập (tính đến thời điểm 10/04/2016)

| STT | Tên cổ đông                                          | Địa chỉ                                                                      | Số CMND/<br>ĐKKD | Số<br>cổ phần<br>sở hữu | Giá trị<br>(triệu<br>đồng) | Tỷ lệ<br>(%) |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------------------|--------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả                                       | Số nhà 411 – Tổ 24C<br>– Phường Phương Liệt<br>– Quận Thanh Xuân –<br>Hà Nội | 012567067        | 5.148.000               | 51.480                     | 34,67%       |
| 2   | Công ty TNHH Phát<br>triển Kinh tế Quốc tế<br>Anh Vũ | Tổ 24C – Phường<br>Phương Liệt – Thanh<br>Xuân – Hà Nội                      | 0102001498       | 2.782.897               | 2.782                      | 18.7%        |
| 3   | Nguyễn Thị Huyền<br>Thương                           | Xã Đàn 2, Nam Đồng,<br>Đống Đa, Hà Nội.                                      | 012142742        | 110.000                 | 1.100                      | 0,74%        |

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Kết quả hoạt động SXKD 2015:

| STT | Chỉ tiêu            | Kế hoạch        | Thực hiện       | Tỷ lệ hoàn thành |
|-----|---------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1.  | Doanh thu:          | 350.000.000.000 | 327.246.949.686 | 93,5%            |
| 2.  | Lợi nhuận sau thuế: | 15.000.000.000  | 10.568.314.789  | 70,5%            |

Năm 2015, nền kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng và phục hồi chậm, sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu với việc giảm giá của đồng Nhân dân tệ và tăng trưởng sụt giảm của nền kinh tế Trung Quốc đã tác động mạnh tới kinh tế thế giới. Kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp.

Năm vừa qua, công ty đã tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, phát triển thị trường, mở rộng mạng lưới nhà phân phối, đại lý, cửa hàng bán sản phẩm Nagakawa. Bên cạnh đó việc đầu tư công nghệ, dây chuyền sản xuất mới, tối thiểu hóa chi phí sản xuất để giảm giá thành sản phẩm giúp gia tăng lợi nhuận cho công ty.

## **2. Tình hình tài chính**

### **2.1. Tình hình tăng giảm tài sản:**

Tài sản cuối năm so với đầu năm tăng: 8.940.098.612 đồng, chủ yếu là do:

- Công ty đã sát sao thực hiện công tác thu hồi công nợ sau bán hàng.

### **2.2. Tình hình nợ phải trả:**

Số nợ cuối năm giảm so với đầu năm 1.628.216.177 đồng, chủ yếu do:

- Một số công trình đã hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư nên giảm khoản tiền ứng trước của người mua.
- Chi phí phải trả giảm do giảm một số khoản Chi phí ứng trước.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Với mục tiêu phát triển bền vững cùng đội ngũ nhân sự có trình độ cao, chuyên môn vững, công ty luôn tập trung cải tiến cơ cấu tổ chức, áp dụng chính sách quản lý hiện đại nhằm đảm bảo quyền lợi cho CBCNV và thu hút nhân lực. Điều đó góp phần tạo nên sự đoàn kết và thúc đẩy tư duy làm việc sáng tạo của toàn thể cán bộ nhân viên Nagakawa.

Theo kế hoạch cơ cấu tái tổ chức lại bộ máy hoạt động công ty từ Ban lãnh đạo, Bộ máy hoạt động được cải cách theo tinh thần nâng cao hiệu quả làm việc của các phòng ban. Các chính sách chăm sóc hệ thống khách được được củng cố, bổ sung và nâng cao để cung cấp kịp thời cho mùa cao điểm.

## **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Năm 2016 là một năm có nhiều điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế trong nước; trước tiên, tăng trưởng kinh tế thế giới cao hơn, kinh tế vĩ mô trong nước ổn định, việc ký kết thành công hiệp định TPP sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài, mang lại cơ hội và cũng rất nhiều thách thức đối với Nagakawa Việt Nam, để hoàn thành các chỉ tiêu của đại hội cần phải nghiêm túc triển khai các công tác sau :

- Tiếp tục tập trung phát triển theo hướng lấy sản xuất và kinh doanh sản phẩm điện tử điện lạnh làm lĩnh vực chủ lực, đảm bảo sức lan tỏa các sản phẩm đến từng người tiêu dùng.
- Đầu tư công nghệ & nhân sự để nghiên cứu đưa vào sản xuất đa dạng điều hòa công suất lớn và ĐH trung tâm.
- Mở rộng nhà máy sản xuất điều hòa, điện gia dụng số 2.
- Đầu tư kinh doanh sản xuất, phát triển sản phẩm mới.
- Đảm bảo tăng trưởng thị phần từ 1,5 – 2% năm.
- Tăng cường triển khai thi công các dự án lắp đặt máy điều hòa trung tâm cho các công trình xây dựng.

- Mở rộng ngành nghề mới, đầu tư phát triển lĩnh vực Dệt may.
- Theo dõi diễn biến thị trường thế giới và trong nước, chủ động dự báo về biến động rủi ro từ thị trường

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: Không có

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

| Chỉ tiêu                          | Năm 2014        | Năm 2015        | Tỷ lệ %<br>(2015/2014) |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu thuần (triệu đồng)      | 278.967.514.804 | 326.296.753.740 | 116,7%                 |
| Giá vốn hàng bán (triệu đồng)     | 241.740.546.293 | 286.112.966.939 | 118,36%                |
| Lợi nhuận gộp (triệu đồng)        | 37.226.968.511  | 40.183.786.801  | 108%                   |
| Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng) | 19.387.157.961  | 14.177.834.553  | 73,13%                 |
| Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)   | 15.230.060.456  | 10.568.314.789  | 69,4%                  |
| EPS (đồng/cp)                     | 1.024           | 709             | 69,3%                  |
| Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)       | 155.118.199.768 | 165.686.514.557 | 106,8%                 |
| Tổng tài sản (triệu đồng)         | 274.705.448.372 | 283.645.546.984 | 103,3%                 |

Bám sát nhiệm vụ 2015 đã đề ra, HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành sát xao công việc sản xuất – kinh doanh để phù hợp với tình hình thực tế.

##### Công tác tổ chức hành chính

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, hoàn thiện cơ chế điều hành, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chủ chốt và CBCNV.
- Về cơ bản, công ty giữ nguyên cơ cấu, tổ chức, nhân sự và ổn định trong mọi hoạt động.

##### Công tác Marketing

- Triển khai đồng bộ công tác Marketing: Truyền hình, báo chí, outdoor, khuyến mại... hiệu ứng Marketing lớn dẫn đến doanh số bán hàng miền Bắc có tháng kỷ lục. Công tác giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu và hình ảnh của Công ty ra công chúng đã được nâng lên một bước.

- Đẩy mạnh công tác PR, tài trợ cho nhiều hoạt động xã hội trong cả nước, các sân Golf uy tín, thương hiệu Nagakawa đã trở nên gần gũi và thân thiện hơn trong lòng người tiêu dùng.
- Tập trung nghiên cứu và sản xuất thành công điều hòa treo tường tính năng vượt trội, Điều hòa Inverter thế hệ mới, máy điều hòa không khí thương mại công suất lớn.

### **Công tác tài chính kế toán**

- Ý thức được tầm quan trọng của công tác tài chính kế toán, ngay từ đầu năm ban giám đốc đã tập trung chỉ đạo với mục đích hoàn thiện hệ thống kế toán Đầu tư trang thiết bị công nghệ nhằm hiện đại hoá công tác kế toán. Bổ sung nhân sự có trình độ phù hợp theo yêu cầu, có khả năng tổ chức, theo dõi hạch toán, giám sát trong tình hình mới.
- Tổ chức kịp thời công tác hạch toán kế toán.

### **Hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Tiếp tục mở rộng thị trường và duy trì đội ngũ bán hàng truyền thống
- Đẩy mạnh công tác phát triển sản phẩm: Phong phú về kiểu dáng, đa dạng về chủng loại, công suất; đặc biệt là phát triển các sản phẩm công nghệ cao.
- Tăng cường đội ngũ tư vấn và chăm sóc khách hàng. Dịch vụ sau bán hàng kịp thời, chu đáo tận tình.

### **Hoạt động sản xuất**

Chú trọng công tác giám sát chất lượng, kiên quyết không đưa các sản phẩm không đạt chất lượng ra thị trường. Xây dựng hình ảnh công ty - sản phẩm Nagakawa thật sự là biểu tượng của chất lượng.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban tổng giám đốc**

Phát triển bền vững luôn là định hướng của Nagakawa Việt Nam trong nhiều năm qua, Hội đồng quản trị đánh giá cao Ban tổng giám đốc trong việc nỗ lực hết mình để đưa công ty vượt qua khỏi khủng hoảng với những biện pháp đồng bộ để giải quyết những khó khăn nhằm hoàn thành kế hoạch do đại hội cổ đông đã đề ra:

- Hoàn thiện cơ chế điều hành, sắp xếp lại hệ thống nhân sự, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Cân đối thu chi, cắt giảm các chi phí không hợp lý.
- Đặc biệt coi trọng công tác giá thành, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để giảm tối đa giá thành sản phẩm nhằm tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Xác định lại thị trường mục tiêu, khách hàng trọng điểm và sản phẩm chủ lực.

- Đưa ra thị trường các dòng sản phẩm điều hòa không khí cao cấp thế hệ mới với nhiều tính năng vượt trội.
- Áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt.
- Thúc đẩy tăng nhanh doanh số tiêu thụ, từ đó tăng lợi nhuận của công ty.
- Thực hiện trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch.

Tuy nhiên, có những nguyên nhân và bài học sau đây:

- Suy thoái kinh tế kéo dài làm cho sức mua cơ bản giảm nghiêm trọng.
- Thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, các hãng đua nhau đưa ra các chương trình khuyến mại, giảm giá, dẫn đến lợi nhuận không đạt như kỳ vọng.
- Do giá đầu vào tăng cao nên giá thành sản phẩm thiếu tính cạnh tranh.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

1.1. Thông tin về giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT/BKS (tính đến thời điểm 10/04/2016): Không có

#### 1.1.1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Ông Nguyễn Đức Khả

- Họ và tên : Nguyễn Đức Khả
- Số CMND: 012567067 cấp ngày 08/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 02/12/1959
- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường chú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
  - + Từ 1981 đến 1984: Sở Văn Hoá Hà Bắc
  - + Từ 1984 đến 1992: Phòng Văn hoá huyện Gia Lương - Bắc Ninh
  - + Từ 1993 đến 2000: Phó Giám đốc – Công ty XNK Bách Hoá Hà Nội
  - + Từ 2001 đến 2002: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ
  - + Từ 2002 đến 2010: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại công ty: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
- Số cổ phần nắm giữ(đến thời điểm 10/04/2016) : 5.148.000 cổ phần.
 

|           |                   |                      |
|-----------|-------------------|----------------------|
| Trong đó: | + Sở hữu cá nhân  | : 5.148.000 cổ phần. |
|           | + Đại diện sở hữu | : 0 cổ phần.         |

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

| STT | Họ và tên               | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ                                                              |
|-----|-------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đào Thị Soi             | Vợ      | 2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ) |
| 2   | Nguyễn Thị Huyền Thương | Con     | 110.000 cổ phần                                                                 |

### 1.1.2. Thành viên HĐQT – Bà Đào Thị Soi

- Họ và tên: Đào Thị Soi
- Số CMND: 012204877 cấp ngày 29/03/1999 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/08/1960
- Nơi sinh: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
  - Từ 1981 – 1986 : Giáo viên trường THCS Trung Chính - Bắc Ninh
  - Từ 1987 – 2006 : Giáo viên trường THCS Hữu Hoà - Hà Nội
  - Từ 2007 – 2008 : Trưởng phòng QCC – CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2016) : 2.772.897 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 2.772.897 cổ phần
  - (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ)
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

| STT | Họ và tên               | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ |
|-----|-------------------------|---------|--------------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả          | Chồng   | 5.148.000 cổ phần  |
| 2   | Nguyễn Thị Huyền Thương | Con     | 110.000 cổ phần    |

### 1.1.3. Thành viên HĐQT – Bà Nguyễn Thị Huyền Thương

- Họ và tên: Nguyễn Thị Huyền Thương
- Số CMND: 012142742 cấp ngày 26/10/2006 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 13/10/1983
- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Xã Đán – Nam Đông – Đông Đa – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ
- Quá trình công tác:
- Từ 2004 – nay: Cán bộ phòng Hành chính CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2016) : 110.000 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 110.000 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

| STT | Họ và tên      | Quan hệ | Số cổ phần nắm giữ                                                              |
|-----|----------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả | Cha     | 5.148.000 cổ phần                                                               |
| 2   | Đào Thị Soi    | Mẹ      | 2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ) |

#### 1.1.4. Thành viên HĐQT – Ông Nguyễn Ngọc Quý

- Họ và tên: Nguyễn Ngọc Quý
- Số CMND: 013429977 cấp ngày 21/06/2012 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 22/02/1978
- Nơi sinh: Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Thạch Bàn, Long Biên, Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân công nghệ thông tin
- Quá trình công tác:
- Từ 2013 – nay: Giám đốc khối dự án - CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2016) : 10.000 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 10.000 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

#### 1.1.5. Thành viên HĐQT – Bà Trương Đào Hải Hà.

- Họ và tên: Trương Đào Hải Hà
- Số CMND: 013039762 cấp ngày 18/1/2008 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 12/10/1981
- Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Thái Nguyên
- Địa chỉ thường trú: Tổ 18D, Trương Mai – Hoàng Mai – Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính - kế toán
- Quá trình công tác:
- Từ 2013 – 2015: Kế toán - CTCP Nagakawa Việt Nam
- 2015 – nay: Kế toán trưởng CTCP May KLV Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2016) : 0 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không



- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

## 2. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

### 2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT        | Chức vụ       | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ  | Lý do không tham dự |
|-----|------------------------|---------------|---------------------|--------|---------------------|
| 1   | Nguyễn Đức Khả         | Chủ tịch HĐQT | 15/15               | 100%   |                     |
| 2   | Đào Thị Soi            | Ủy viên HĐQT  | 15/15               | 100%   |                     |
| 3   | Nguyễn T. Huyền Thương | Ủy viên HĐQT  | 15/15               | 100%   |                     |
| 4   | Nguyễn Ngọc Quý        | Ủy viên HĐQT  | 11/15               | 73,33% | Chưa vào HĐQT       |
| 5   | Trương Đào Hải Hà      | Ủy viên HĐQT  | 11/15               | 73,33% | Chưa vào HĐQT       |

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Tốt

### 2.2. Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên      | Ngày sinh  | Số CMND   | Chức vụ                  |
|-----|----------------|------------|-----------|--------------------------|
| 1   | Nguyễn Văn Hải | 08/1/1981  | 111511427 | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| 2   | Chu Thị Hữu    | 01/7/1987  | 135215910 | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3   | Vũ Thị Hải Yến | 13/11/1983 | 125858357 | Thành viên Ban Kiểm soát |

#### 2.2.1. Trưởng Ban kiểm soát – Ông Nguyễn Văn Hải :

- Họ và tên : Nguyễn Văn Hải
- Số CMND: 111511427 cấp ngày 6/8/2004 nơi cấp: Hà Tây
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 8/1/1981
- Nơi sinh: Thường Tín Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Thường Tín - Hà Tây
- Địa chỉ thường chú: Ngõ 62 giải phóng, HN
- Điện thoại liên lạc :

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư
- Quá trình công tác:
  - + Từ 2005 - 2006 : Viện nghiên cứu cơ khí
  - + Chức vụ : Kỹ Thuật viên phòng thủy khí
  - + Từ 2006 - 2013 : CTCP Nagakawa Việt Nam
  - + Vị trí : Trưởng phòng kỹ thuật
  - + Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 10 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân: 10 cổ phần
  - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty : Không

#### **2.2.2. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Chu Thị Hữu :**

- Họ và tên : Chu Thị Hữu
- Số CMND: 135215910 cấp ngày 21/8/2003 nơi cấp: Vĩnh Phúc
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01/7/1987
- Nơi sinh: Tam Đảo – Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Sán Diu
- Quê quán: Tam Đảo – Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú: SN 02, Đường Hùng Vương – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân
- Quá trình công tác:
  - + 2007-2009 : Nhân viên tư vấn & CSKH Văn phòng công chứng và dịch thuật ASEM
  - + 2010- 2014 : Nhân viên phòng Hành chính tổng hợp Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Cán bộ Công ty cổ phần Traum Việt Nam
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
  - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

**2.2.3. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Vũ Thị Hải Yến:**

- Họ và tên: Vũ Thị Hải Yến
- Số CMND: 125858357 cấp ngày 2/4/2015 nơi cấp: Bắc Ninh
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 13/11/1983
- Nơi sinh: Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Võ Cường – TP Bắc Ninh
- Địa chỉ thường trú: Bồ Sơn – Võ Cường – TP Bắc Ninh
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan:
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kế toán
- Quá trình công tác:
  - + Từ 2005 - 2006: Kế toán tại công ty TNHH TM Tùng Chi Từ
  - + Từ 2006 - 2013: Kế toán giá thành tại CTCP Nagakawa Việt Nam
  - + Từ 2015 đến nay: Kế toán tổng hợp tại công ty TNHH MTV Taxi Hà Nội Bắc Ninh
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2016) : 0 cổ phần
  - Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
  - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không

**2.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.**

**2.3.1. Lương, thưởng, thù lao và khoản lợi ích.**

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014, Hội đồng quản trị nhận thù lao không quá 2% và Ban kiểm soát không quá 0,5% Lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Căn cứ vào kết quả báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014, và tình hình sản xuất kinh doanh năm 2014, nên Hội đồng quản trị không nhận thù lao, Ban kiểm soát nhận thù lao 0,5% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông. Thù lao năm 2015 của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát sẽ được Đại hội cổ đông năm 2016 thông qua.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua đề xuất về mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam trong năm 2016 như sau:

- + Thù lao cho HĐQT: Không quá 2% Lợi nhuận sau thuế năm 2016.
- + Thù lao cho BKS: Không quá 0,2% Lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Thù lao trả cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được trả vào cuối năm, sau khi có lợi nhuận.

**2.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có**

**2.3.3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc**

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán và xác nhận:

*“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”*

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

#### 2.1. Bảng cân đối kế toán

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> | <b>255,574,884,356</b> | <b>244,516,216,744</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>7,402,031,777</b>   | <b>3,862,273,906</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 7,402,031,777          | 3,862,273,906          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>280,099,050</b>     | <b>974,385,600</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | -                      | -                      |

|                                                     |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        | -                      |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 280,099,050            | 974,385,600            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>145,400,809,559</b> | <b>156,471,130,745</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 82,110,297,083         | 80,124,896,456         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 15,589,018,296         | 17,475,638,026         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | -                      |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | -                      |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 20,990,000,000         | 25,300,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 28,059,850,205         | 34,552,263,645         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | (1,348,356,025)        | (981,667,382)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | -                      |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>101,037,080,065</b> | <b>81,370,910,005</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 101,829,309,318        | 81,370,910,005         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | (792,229,253)          | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>1,454,863,905</b>   | <b>1,837,516,488</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 1,278,629,842          | 171,013,765            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        | 175,762,746            | 1,458,170,821          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 471,317                | 208,331,902            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        | -                      |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> | <b>28,070,662,628</b>  | <b>30,189,231,628</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | -                      |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | -                      |                        |

|                                                 |            |                       |                       |
|-------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        | -                     |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        | -                     |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | -                     |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | -                     |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        | -                     |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>23,051,753,404</b> | <b>25,169,088,412</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 23,051,753,404        | 25,169,088,412        |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 91,054,943,439        | 88,276,894,975        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | (68,003,190,035)      | (63,107,806,563)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 133,962,600           | 133,962,600           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (133,962,600)         | (133,962,600)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 231        | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4,167,252,826</b>  | <b>4,450,855,876</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 4,167,252,826         | 4,170,756,826         |

|                                                     |              |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253          | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254          | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          | -                      | 280,099,050            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   | <b>851,656,398</b>     | <b>569,287,340</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | 806,870,877            | 569,287,340            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262          | 44,785,521             | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263          | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268          | -                      | -                      |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>   | <b>283,645,546,984</b> | <b>274,705,448,372</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   | <b>117,959,032,427</b> | <b>119,587,248,604</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   | <b>116,928,988,794</b> | <b>119,331,412,947</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | 18,023,892,758         | 20,070,333,926         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | 4,113,721,178          | 4,335,469,734          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313          | 11,551,533,487         | 13,785,833,387         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          | 1,258,595,959          | 613,212,208            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | 465,359,855            | 137,810,088            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | 198,199,317            | 108,591,442            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | 79,606,122,294         | 77,029,492,988         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          | -                      | -                      |

|                                                |            |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            | 1,654,040,913          | 3,193,146,141          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 57,523,033             | 57,523,033             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>1,030,043,633</b>   | <b>255,835,657</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 1,012,584,733          | 200,000,000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | -                      | 17,650,307             |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 17,458,900             | 38,185,350             |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>165,686,514,557</b> | <b>155,118,199,768</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>165,686,514,557</b> | <b>155,118,199,768</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 148,495,780,000        | 148,495,780,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 148,495,780,000        | 148,495,780,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 5,672,110,000          | 5,672,110,000          |



|                                                |            |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | (20,000)               | (20,000)               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 3,500,593,946          | 3,500,593,946          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 5,103,452,274          | (5,422,600,167)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | (5,422,600,167)        | (20,624,012,417)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 10,526,052,441         | 15,201,412,250         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 429        | 2,914,598,337          | 2,872,335,989          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> | <b>283,645,546,984</b> | <b>274,705,448,372</b> |

## 2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 327.246.949.686        | 280.166.118.108        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 950.195.946            | 1.198.603.304          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>326.296.753.740</b> | <b>278.967.514.804</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 286.112.966.939        | 241.740.546.293        |

|                                                         |           |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> | <b>40.183.786.801</b> | <b>37.226.968.511</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 1.622.816.733         | 539.539.195           |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 8.380.288.115         | 8.375.312.909         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        | 6.978.305.407         | 7.943.715.125         |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết       |           | (3.504.000)           | (3.495.000)           |
| 9. Chi phí bán hàng                                     | 24        | 14.047.569.637        | 3.865.341.400         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25        | 13.046.095.775        | 12.911.750.669        |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> | <b>6.329.146.007</b>  | <b>12.610.607.728</b> |
| 12. Thu nhập khác                                       | 31        | 8.210.029.708         | 7.064.702.964         |
| 13. Chi phí khác                                        | 32        | 361.341.162           | 288.152.731           |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> | <b>7.848.688.546</b>  | <b>6.776.550.233</b>  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> | <b>14.177.834.553</b> | <b>19.387.157.961</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 3.671.955.592         | 4.080.529.326         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        | (62.435.828)          | 76.568.179            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> | <b>10.568.314.789</b> | <b>15.230.060.456</b> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ         | 61        | 10.526.052.441        | 15.201.412.250        |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát    | 62        | 42.262.348            | 28.648.206            |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                         | 70        | 709                   | 1.024                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71        | 709                   | 1.024                 |

### 2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số     | Năm nay                | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01        | 14.177.834.553         | 19.387.157.961        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                        |                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                         | 02        | 4.895.383.472          | 6.957.868.009         |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03        | (400.913.782)          | 0                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | 04        | 31.395.172             | 102.730.007           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05        | (1.621.220.711)        | (507.853.714)         |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06        | 6.978.305.407          | 7.943.715.125         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>24.060.784.111</b>  | <b>33.883.617.388</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09        | 3.077.130.137          | (10.597.207.025)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10        | (20.458.399.313)       | 7.537.164.222         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11        | (2.057.293.713)        | (15.554.657.235)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12        | (1.345.199.614)        | (488.911.371)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                     | 13        | 0                      | 0                     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14        | (6.961.999.682)        | (8.017.588.109)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | (5.056.474.324)        | (50.000.000)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        |                        |                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |                        |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>(8.741.452.398)</b> | <b>6.712.417.870</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        | (3.034.041.010)        | (2.722.229.324)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |                        | 254.545.454           |

|                                                                                           |           |                      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|------------------------|
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (49.790.000.000)     | (26.554.484.650)       |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 55.074.385.600       | 0                      |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | 0                    | 0                      |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | 4.950.000.000        | 22.791.875.000         |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 1.693.234.378        | 112.715.516            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> | <b>8.893.578.968</b> | <b>(6.117.578.004)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |           |                      |                        |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                      |                        |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                      |                        |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 220.904.659.801      | 216.130.178.604        |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (217.515.445.762)    | (215.615.766.258)      |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36        |                      | (189.971.488)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>3.389.214.039</b> | <b>324.440.858</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                    | <b>50</b> | <b>3.541.340.609</b> | <b>919.280.724</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 60        | 3.862.273.906        | 2.942.762.492          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        | (1.582.738)          | 230.690                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                  | <b>70</b> | <b>7.402.031.777</b> | <b>3.862.273.906</b>   |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM



CHỦ TỊCH HĐQT

*Nguyễn Đức Khả*

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM